Chi tiết mã HS 8408.90.91

Mã HS	8408.90.91
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:50:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84089091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12939
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12939
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12939
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MY)	0% (trừ KH, ID, LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12217
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12160
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12160
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12160
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12160
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12160
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12160
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12212
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12212
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12212
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12212
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12212
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12213
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12213
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12213
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12213
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12213
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12213
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12216
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12166
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12172
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12172
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12172
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12172
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12172
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12172
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12205
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12205
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12205
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12205
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12205
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12205
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12250
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12250
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12250
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12250
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12235
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12235
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12235
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12235
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12235
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12235
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D12235
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E12235
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F12235
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12235
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12235
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12235
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D12252
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E12252
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F12252
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G12252
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H12252
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I12252
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D12251
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E12251
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F12251
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G12251
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H12251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I12251
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12227
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12227
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12227
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12227
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12227
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12227
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12227
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12235
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12235
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12235
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12235
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12235
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12235
RCEP B	2022	2022	9	B!D12235
RCEP B	2023	2023	8	B!E12235
RCEP B	2024	2024	7	B!F12235
RCEP B	2025	2025	6	B!G12235
RCEP B	2026	2026	5	B!H12235
RCEP B	2027	2027	4	B!I12235
RCEP C	2022	2022	9	C!D12235
RCEP C	2023	2023	8	C!E12235
RCEP C	2024	2024	7	C!F12235
RCEP C	2025	2025	6	C!G12235
RCEP C	2026	2026	5	C!H12235
RCEP C	2027	2027	4	C!I12235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12234
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12234
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12234
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12234
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12234
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12234
RCEP E	2022	2022	9	E!D12238
RCEP E	2023	2023	8	E!E12238
RCEP E	2024	2024	7	E!F12238
RCEP E	2025	2025	6	E!G12238
RCEP E	2026	2026	5	E!H12238
RCEP E	2027	2027	4	E!I12238
RCEP F	2022	2022	9	F!D12235
RCEP F	2023	2023	8	F!E12235
RCEP F	2024	2024	7	F!F12235
RCEP F	2025	2025	6	F!G12235
RCEP F	2026	2026	5	F!H12235
RCEP F	2027	2027	4	F!I12235
VIFTA	2024	2024	9	VI!F11315
VIFTA	2025	2025	8	VI!G11315
VIFTA	2026	2026	7	VI!H11315
VIFTA	2027	2027	6	VI!I11315

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.90 có 7 dòng thuế; dòng 8408.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.	8408.90.10 Công suất không quá 18,65 kW; 8408.90.51 Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.52 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.59 Loại khác; 8408.90.92 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8408.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12939), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.